

# BẢN ĐỒ KHOANH ĐỊNH VÙNG HẠN TỈNH AN

## CHỈ DẪN

### I. PHÂN VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Tên vùng	Ký hiệu Vùng	Đặc điểm	Các biện pháp hạn chế khai thác
Vùng hạn chế 1		Vùng nằm trong phạm vi bãi rác, nghĩa trang và vùng nằm trong phạm vi có khoảng cách không an toàn tới bãi rác, nghĩa trang	1. Các biện pháp hạn chế khai thác trong Vùng hạn chế 1: a) Đối với vùng hạn chế khai thác mức dưới đất nằm trong khu vực bãi rác, nghĩa trang thì dừng mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện việc trám lấp giếng theo đúng Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 ban hành Quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng. b) Đối với vùng hạn chế khai thác mức dưới đất nằm liên kế khu vực bãi rác, nghĩa trang và biên giới tỉnh không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau: - Trường hợp công trình đang khai thác không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, từ trường hợp công trình đang cấp nước, cho sinh hoạt, phục vụ phòng chống thiên tai được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; - Trường hợp công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước, nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
		Vùng liên kế có khoảng cách nhỏ hơn 01km đến biên giới tỉnh (áp dụng cho vùng hạn chế 1)	
		Vùng liên kế có khoảng cách nhỏ hơn 01km đến biên giới tỉnh (áp dụng cho vùng hạn chế 1)	
		Vùng liên kế có khoảng cách nhỏ hơn 01km đến biên giới tỉnh (áp dụng cho vùng hạn chế 1)	
		Vùng liên kế có khoảng cách nhỏ hơn 01km đến biên giới tỉnh (áp dụng cho vùng hạn chế 1)	
Vùng hạn chế 2		Tọa độ địa điểm tầng chứa nước Miocen trên ( $n_1^1$ ). Quy định của UBND tỉnh	
		Vùng hạn chế ranh giới của các tầng nằm chồng lấn với nhau	
Vùng hạn chế 3		Vùng nước dưới đất (tầng $q_1$ , $q_2$ , $q_3$ , $q_4$ bị ô nhiễm Asen)	
		Vùng đã có hệ thống cấp nước tập trung	
Vùng hạn chế hỗn hợp		Vùng hạn chế bị chồng lấn giữa vùng cấp nước và ranh giới nhất	
		Vùng không nằm trong khu vực hạn chế	

### II. ĐẶC ĐIỂM TẦNG CHỨA NƯỚC

TT	Huyện/thị xã/TP	Đặc điểm tầng chứa nước																					
		Tầng Holocen	Tầng Pleistocen trên	Tầng Pleistocen giữa	Tầng Pleistocen dưới	Tầng Pliocen giữa	Tầng Pliocen dưới	Tầng Miocen trên	Tầng Miocen giữa	Tầng Miocen dưới	Tầng Eocen	Tầng Paleogen											
1	Tây Châu Đốc	0,50	4,2	7,0	28,0	7,0	15,0	24,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tây Lăng Nhai	2,0	24,8	29,7	112,0	56,8	90,9	107,4	172,7	45,0	172,7	203,9	115,0	223,8	276,2	111,0	244,0	302,6	189,9	344,0	406,0	-	-
3	Tây Tân Châu	0,70	6,9	3,2	18,0	50,2	75,0	-	88,8	131,2	-	131,2	146,5	-	155,8	183,8	55,0	240,0	266,0	-	-	-	-
4	An Phú	22,0	2,9	7,0	22,0	7,0	21,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Châu Phú	34,0	0,0	10,6	15,0	15,0	4,0	47,0	40,0	82,0	-	82,0	100,0	-	106,0	122,0	-	122,0	136,0	-	-	-	-
6	Châu Thành	1,3	23,1	29,3	87,0	38,7	50,8	254,0	80,3	130,3	43,0	130,3	150,9	85,0	174,0	191,0	10,0	207,0	242,0	4,0	-	-	-
7	Chợ Mới	245,0	30,1	39,8	240,0	81,3	106,6	113,0	136,7	166,8	79,0	166,8	188,5	261,0	206,0	228,8	320,0	225,2	303,3	356,0	318,0	343,0	-
8	Phủ Tân	281,0	6,0	4,0	166,0	26,8	40,0	-	-	70,3	92,0	-	102,0	125,0	-	182,0	214,0	138,0	214,0	-	5,0	170,0	170,0
9	Thoại Sơn	-	23,5	14,0	127,0	53,0	110,0	210,0	93,3	138,8	173,0	138,8	204,0	-	186,0	209,0	69,0	209,0	346,5	100,0	257,3	427,0	-
10	Tịnh Biên	-	-	-	234,0	-	-	14,3	197,0	14,3	22,3	23,3	31,3	148,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tân Tới	-	6,7	12,2	40,0	10,0	12,5	36,0	26,0	42,0	23,0	42,0	50,8	-	59,4	73,5	-	73,5	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>1.808</b>			<b>1.787</b>					<b>542,0</b>			<b>409,0</b>		<b>711,0</b>								<b>382,0</b>

### III. DIỆN TÍCH CÁC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT (TẠI CÁC TẦNG CHỨA NƯỚC)

TT	Huyện/thị xã/TP	Diện tích vùng hạn chế khai thác nước dưới đất (ha)																					
		Vùng hạn chế 1	Vùng hạn chế 2	Vùng hạn chế 3	Vùng hạn chế hỗn hợp	Vùng không nằm trong khu vực hạn chế																	
1	Tây Châu Đốc	0,667	4,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tây Lăng Nhai	0,371	4,8	-	-	0,45	-	-	-	30,00	2,50	71,10	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tây Tân Châu	0,066	3,53	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	An Phú	0,710	5,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Châu Phú	0,048	3,17	-	-	1,59	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Châu Thành	0,045	3,79	-	4,60	4,23	0,70	9,81	1,80	0,50	1,20	112,40	8,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chợ Mới	0,186	8,92	2,60	3,70	1,09	0,93	1,60	0,40	158,30	67,30	170,13	19,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Phủ Tân	0,264	7,46	11,20	6,20	-	-	-	0,70	0,80	124,20	81,00	12,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thoại Sơn	0,015	0,58	-	1,40	4,56	1,25	2,24	-	74,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Tịnh Biên	0,161	7,25	-	11,60	5,43	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Tân Tới	0,014	1,25	-	10,90	16,64	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>		<b>2,547</b>	<b>49,79</b>	<b>13,20</b>	<b>45,10</b>	<b>33,60</b>	<b>3,30</b>	<b>13,65</b>	<b>3,70</b>	<b>264,30</b>	<b>371,20</b>	<b>1.193,63</b>	<b>73,60</b>										

### IV. CÁC KÝ HIỆU KHÁC

- Hệ thống cấp nước theo quy hoạch tỉnh An Giang
  - Số 1
  - Số 2
- Công trình cấp nước tập trung ở nông thôn
  - Số 1
  - Số 2
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Miocen trên
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Pleistocen trên
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Pleistocen giữa
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Pleistocen dưới
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Pliocen giữa
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Pliocen dưới
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Eocen
- Khoanh giới phân bổ tầng chứa nước Paleogen



